



PHỤ LỤC 03
BẢO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 9 NĂM 2023
(Kèm theo Văn bản số: 244/BG-SXD ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I	XI MĂNG																	
1	Sản phẩm Xi măng VICEM Hà Tiên của Công ty CP xi măng Hà Tiên 1. Danh sách các nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng: - Công ty TNHH TMXD-VT Vũ Thuận (số 815 Trần Phú thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, ĐT: 0263 3863.175). - Công ty TNHH Thiên Tự Phước (Thôn Páng Pung, TT.Đình Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng), ĐT: 0263.3829.653. * Đề nghị đơn vị tư vấn, chủ đầu tư liên hệ với Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại tỉnh Lâm Đồng theo địa chỉ và số điện thoại nêu trên để biết Báo giá cụ thể.																	
2	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long, Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè.Tp HCM. Điện thoại: (08) 3780 0912, theo Công văn số 46/CV/2022/CN-BHNM/CN-BHNM ngày 14/12/2022 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.Thời gian đăng ký: Quý III, IV/2023 (từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023)																	
						Giá bán lẻ tại các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng												
	XM Thăng Long nhãn hiệu Rồng Đỏ	đ/bao	QCVN 16:2019 BXD			90.909			90.909	90.909		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	
3	Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long, Địa chỉ: Lầu 2,11 Bis Nguyễn Gia Thiều P.6,Q.3.Tp HCM. Điện thoại: (028) 39301656.Di động: 0938.582.648 , liên hệ: Nguyễn Văn Việt, theo Thông báo số 1595/TB-VCHL-KDĐT ngày 22/8/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Mức kê khai thực hiện từ ngày 01/9/2023 đến khi có thông báo mới.																	
						Giá giao tại nhà máy xi măng Vicem Hạ Long (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.												
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Dạng bao)	Tấn	QCVN 16:2019/ BXD và TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	1.302.810														
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời)	Tấn		1.213.885														
4	Công ty Cổ phần Xi măng Công Thành. Trụ sở chính: Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Điện thoại: 02373.977.503. Theo Bảng báo giá số 98/22/BBG/XMCT-KD của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thành, thông báo giá bán xi măng Công Thành PCB40 bao trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng kể từ tháng 01/2023 đến khi có thông báo mới																	
						Giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm, giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm giao xa hay gần												
	Xi măng Công Thành PCB40	bao 50kg				95.000			95.000				95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	
II	VỮA CHO BÊ TỔNG NHỆ																	
1	Công Ty cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyễn. Địa chỉ: Lô E3 -E4-ES-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An . Phụ trách công bố giá: Trương Thị Mỹ Hạnh. Điện thoại: 091 8672 679.Theo Công văn số 85/TKN-22 ngày 29/8/2022 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyễn.Thời gian đăng ký: từ ngày 22/12/2022 đến khi có thông báo mới của Công ty.																	
						Giá tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng												
	Vữa xây chuyên dụng EBLOCK (EBT-104) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	120.370									156.481					
	Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (EBP-202) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	111.111									142.593					
	Vữa tô lót Premier EBLOCK (EBH-401) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	120.370									156.481					
	Vữa tô móng skimcoat EBLOCK (EBS-302) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	134.259									175.926					
	Vữa tô móng skimcoat EBLOCK (EBS-300 Xám) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	138.889									175.926					
III	GẠCH , ĐÁ ỐP LÁT																	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tách	Cát Tiên
1	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý II, III, IV năm 2023 , giá bán áp dụng từ ngày 01/04/2023 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.																
	GẠCH ỐP LÁT			Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng													
	Gạch lát nền Ceramic Đồng Tâm 30x30 cm	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)													177.300	
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt Đồng Tâm 30x30 cm	m ²															210.000
	Gạch lát nền Ceramic Đồng Tâm 40x40 cm	m ²															157.407
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 40x40 cm	m ²															216.000
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt Đồng Tâm 40x40 cm	m ²															224.000
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 60x60 cm	m ²															233.300
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính Đồng Tâm 60x60 cm	m ²															244.400
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 60x60 cm	m ²															288.900
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất Đồng Tâm 60x60 cm	m ²															368.000
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 80x80 cm	m ²															314.100
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính Đồng Tâm 80x80 cm	m ²															344.500
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 80x80 cm	m ²															359.400
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 100x100 cm	m ²															583.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)															
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất Đồng Tâm 100x100 cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007 BS EN 14411:2016														660.000		
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain Đồng Tâm 60x120 cm	m ²																546.273	
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 25x40 cm	m ²																156.400	
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 30x60 cm	m ²																244.400	
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 40x80 cm	m ²																295.300	
2	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ TAICERA Nha Trang. Địa chỉ: 86 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Nha Trang, kèm theo Bảng báo giá áp dụng từ ngày 01/6/2023 của Cty																		
	IX- POLISHES GRANITE TILES																		
	49. Sản phẩm mài bóng Imperial																		
	Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình)																		
	600 x 600 (P67762N)	m ²																295.187	
	600 x 600 (67763N)	m ²																305.882	
	800 x 800 (P87762N)	m ²																337.968	
	800 x 800 (87763N)	m ²																348.663	
	51. Sản phẩm mài bóng Multi-Pipe																		
	600x600 (P67542N; 67543N)	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)															284.492	
	600x300 (PC600*298-542N;543N)	m ²																	284.492
	800 x 800 (P87542N; 87543N)	m ²																	316.578
	50. Sản phẩm mài bóng Jade Diamond																		
	600 x 600 (P67662N)	m ²	QCVN 16:2017/BXD,TCVN 7745:2007															295.187	
	600 x 600 (P67663N)	m ²																	305.882
	800 x 800 (P87662N)	m ²																	337.968
	800 x 800 (P87663N)	m ²																	348.663
3	Công Ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME. Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc. Địa điểm Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong, KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc. Điện thoại liên hệ: VP đại diện miền Nam: Phạm Thu Hiền-0983 199 083, Văn bản số 124/2023/VPPĐ ngày 01/3/2023 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch ốp lát định kỳ tại Sở Xây dựng kèm theo Bảng Niêm yết giá áp dụng từ ngày 01/3/2023 đến 31/12/2023 của Cty																		
	Danh sách đại lý phân phối: Công ty TNHH Tâm Thanh Sơn. Địa chỉ: số 9A đường Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: 0908 950589																		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/tuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bao Lộc	Bảo Lâm	Dạ Huoai	Dạ Tẻh	Cát Tiên				
GẠCH LÁT NỀN CÁC LOẠI				Giá theo khu vực tỉnh Lâm Đồng																	
Gạch Ceramic, nhóm BIIIb																					
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 25x25cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007																	99.510	
	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt - kích thước: 30x30cm	m ²																			252.520
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 30x30cm	m ²																			101.650
Gạch Porcelain, nhóm BIIb																					
	Gạch porcelain giả gỗ, không mài cạnh - kích thước: 15x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007																		202.230
	Gạch porcelain không mài cạnh - kích thước: 10x30cm	m ²																			263.220
	Gạch bản sứ mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m ²																			160.500
Gạch Porcelain, nhóm BIIa																					
	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007																		242.890
	Gạch porcelain cao cấp men mờ, mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m ²																			273.920
	Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh - kích thước: 60x90cm	m ²																			374.500
	Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh - kích thước: 30x90cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007																		374.500
	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh - kích thước: 30x60cm	m ²																			304.950
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x90cm	m ²																			385.200
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x80cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007																		315.650
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x60cm	m ²																			294.250
	Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh - kích thước: 60x120cm	m ²																			620.600
	Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh - kích thước: 80x120cm	m ²																		952.300	
	Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh - kích thước: 80x80cm	m ²																		349.890	
Gạch Ceramic xương trắng, nhóm BIII																					
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 30x45cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007																		133.750
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 40x80cm	m ²																			273.920
	Gạch ceramic mài cạnh - kích thước: 30x30cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007																		199.020
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 25x40cm	m ²																			99.510
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 30x60cm	m ²																			194.740
Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIIb																					
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m ²	QCVN																		98.440
	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh - kích thước: 20x40cm	m ²																			156.220

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)															
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bùn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	Gạch ceramic men bóng, khuôn đi hình, không mài cạnh - kích thước: 20x40cm	m ²	16:2019/BXD;TCVN 7745:2007															211.860	
	Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIIa																		
	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số - kích thước: 50x50cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007															123.050	
	Gạch ceramic mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m ²																	112.350
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m ²																	141.240
	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m ²																	109.140
	Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa																		
	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007															114.490	
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m ²																	104.860
	Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh, nhóm BIII																		
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh - kích thước: 30x45cm	m ²																	124.120
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh - kích thước: 30x60cm	m ²																	145.520
4	Công Ty cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên. Địa chỉ: Lô E3 -E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bền Lức, tỉnh Long An. Phụ trách công bố giá: Trương Thị Mỹ Hạnh. Điện thoại: 091 8672 679. Theo Công văn số 85/TKN-22 ngày 29/8/2022 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên. Thời gian đăng ký: từ ngày 22/12/2022 đến khi có thông báo mới của Công ty.																		
	Giá tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																		
	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3.5)																		
	600 x (200,300,400) x 75mm	m ³	QCVN 16:2019	1.620.370														2.193.519	
	600 x (200,300,400) x 100mm	m ³		1.562.500															2.133.333
	600 x (200,300,400) x 150mm	m ³	TCVN 7959:2017	1.562.500														2.133.333	
	600 x (200,300,400) x 200mm	m ³		1.562.500															2.133.333
	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-5.0)																		
	600 x (200,300,400) x 75mm	m ³	QCVN 16:2019	1.851.852														2.537.037	
	600 x (200,300,400) x 100mm	m ³		1.736.111															2.404.630
	600 x (200,300,400) x 150mm	m ³	TCVN 7959:2017	1.736.111														2.404.630	
	600 x (200,300,400) x 200mm	m ³		1.736.111															2.404.630
	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-7.5)																		
	600 x (200,300,400) x 100mm	m ³	QCVN 16:2019	2.662.037														3.480.556	
	600 x (200,300,400) x 150mm	m ³		2.893.519															3.749.074
	600 x (200,300,400) x 200mm	m ³	TCVN 7959:2017	2.893.519														3.749.074	
	Tấm bê tông khí chưng áp, không cốt thép EBLOCK (EB-3.5)																		
	(800,1200) x 600 x 100mm	m ³	TCVN 7959:2017	1.736.111														2.402.778	
	(800,1200) x 600 x 200mm	m ³		1.793.981															2.458.333

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đàm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
Tấm tường bê tông khí chưng áp, có cốt thép EPANEL/ EBLOCK (EB-3.5, 1 lớp thép)																		
	(1200,1500) x 600 x 75mm	m ³	TCVN 7959:2017	2.824.074													3.568.519	
	(1200,1500) x 600 x 100mm	m ³		2.638.889														3.332.407
	(2200-3000) x 600 x 75mm	m ³		3.796.296														4.554.630
	(2200-3300) x 600 x 100mm	m ³		3.611.111														4.360.185
5	Công Ty cổ phần Kinh doanh Gạch ép lát VIGLACERA.Trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà Viglacera, số 01 đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội. Địa chỉ Nhà máy sản xuất: Nhà máy VIGLACERA Mỹ Đức-KCN Mỹ Xuân A, xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Người liên hệ: Nguyễn Quốc Huy. Điện thoại: 0936 487722.Theo Công văn số 29/VIKD-DA ngày 20/3/2023 của Công ty .Thời gian đăng ký: từ ngày 01/4/2023 đến khi có bảng giá khác thay thế.																	
Sản phẩm Gạch Eurotile, nhóm Bia				Đơn giá áp dụng giao hàng đến chân công trình														
	Gạch Eurotile: VOC,SAT,THD,THK,LTH,PHS,ANN,LUS,M OL,G01,02,03,04,05 - kích thước: 30x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007														458.182	
	Gạch Eurotile: HOD,NGC G01,02,03,04... PHOD,PNGC G01,02,03,04... - kích thước: 30x60cm	m ²																496.000
	Gạch Eurotile: THD,SAT,THK,VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,TH V,ANC,LUS H01,02,03,04,05... - kích thước: 60x60cm	m ²																492.000
	Gạch Eurotile: NGC H01,02,03,04... - kích thước: 60x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007														528.000	
	Gạch Eurotile: MOL,MMI,MOC M01,02,03,04,05,06 - kích thước: 15x90cm	m ²																584.727
	Gạch Eurotile: DAV,LTH,DAS,MOC D01,02,03,04, DAS D01,02 - kích thước: 30x90cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007														516.000	
	Gạch Eurotile: HOD,NGC D01,02,03,04 - kích thước: 30x90cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN														516.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Đương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Gạch Granite kỹ thuật số:MDP,MDK, CL-GP,CA,FL,KV,KHP,NY,TB,VIG...36001,02...36001,02 - kích thước: 60x60cm	m ²	7745:2007															281.200
	Gạch Granite kỹ thuật số:MDP,MDK, CL-GP,CA,FL,KV,KHP,NY,TB,VIG...801,02 - kích thước: 80x80cm	m ²																384.300
IV	NHÓM SƠN, BỘT TRÉT TƯỞNG																	
1	Công ty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Cu Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.Hồ Chí Minh, điện thoại: 028 3620 3797-Line 601. Công văn số CV-Kova /III23-02 ngày 30/6/2023 kèm theo bảng niêm yết giá của Công ty. Mức kê đăng ký này thực hiện từ ngày 01/7/2023 đến ngày 31/12/2023.																	
	Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.																	
	Sơn nội thất																	
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	đ/thùng																1.253.636
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	đ/thùng																1.562.727
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	đ/thùng																2.228.182
	Sơn ngoại thất																	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	đ/thùng																2.662.818
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	đ/thùng																3.273.818
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	đ/thùng																4.117.000
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	đ/thùng																2.279.636
	Bột trét																	
	+ Nội thất																	
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	đ/bao																330.091
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	đ/bao																308.000
	+ Ngoại thất																	
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	đ/bao																445.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bao Lộc	Bao Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Bột trét ngoại thất KOVA CITY (40kg)	đ/bao															627.273	
	Sơn lót, chống thấm																Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.	
	Sơn ngoại thất chống thấm có gắn KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	đ/thùng															1.014.545	
2	Công ty Cp L.Q JOTON.Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ,P.10,Q.Phú Nhuận.Tp HCM.Điện thoại:0838461970-2, theo Bảng báo giá số 11-07-23/DNCBG ngày 13/7/2023 kèm theo công văn đề nghị công bố của giá Sơn giao thông JOTON tại Sở Xây dựng của Công ty Cổ phần L.Q JOTON.Bảng giá có giá trị từ ngày 01/06/2023 đến khi có công bố giá mới.																	
	Sơn giao thông																Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng	
	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (16kg/thùng)	đ/kg															92.400	
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPT25 (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD														36.000	
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPVT25 (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD														37.200	
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD														43.200	
	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD														45.600	
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg															150.000	
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng,đỏ) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg															186.000	
	Sơn clear phản quang JOWAY-PLUS (1 bộ gồm Clear:3,9kg và Hạt phản quang:1,1kg)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD														186.120	
	Hạt phản quang GLASS BEAD (25kg/bao)	đ/kg															24.600	
	Sơn nội thất																Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng	
	Sơn phủ-PEACE (18l/thùng)	đ/thùng															1.984.545	
	Sơn nước nội thất SENIOR (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD														1.697.273	
	Sơn lót (PROSIN dự án) (18l/thùng)	đ/thùng															1.245.455	
	Sơn ngoại thất																	
	Sơn phủ -LOTUS (18l/thùng)	đ/thùng															4.090.909	
	Sơn lót (PROS Dự án) (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD														1.990.909	
	Sơn nước ngoại thất JONY (18l/thùng)	đ/thùng															2.466.364	
	Bột trét																	
	Bột trét nội thất SP-FILLER Siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao															330.909	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Bột trét ngoại thất JOTON siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao															436.364
3	Công ty TNHH Sơn KANSAI - ALPHANAM. Địa chỉ: Khu CN Phố Núi A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Kèm theo Công văn số 2502/KAP-2023 của Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25/02/2023 đến khi có thông báo mới																
	Các sản phẩm sơn phủ nội thất																
	Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	bao 40kg	TCVN 7239:2014														381.818
	Bột bả ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	bao 40kg	TCVN 7239:2014														495.455
	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lon 5l	TCVN 8652:2012														853.636
	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	lon 5l	TCVN 8652:2012														1.043.636
	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	lon 5l	TCVN 8652:2012														1.216.364
	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	lon 5l	TCVN 8652:2012														1.489.091
	Sơn nội thất kính tế Basic	lon 4l	QCVN 16:2019/BXD														152.727
	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	lon 5l	QCVN 16:2019/BXD														805.455
	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	lon 5l	QCVN 16:2019/BXD														518.182
	Sơn nội thất để lau chùi Idecor 5	lon 5l	QCVN 16:2019/BXD														1.060.000
4	Công ty TNHH DELTA CENTRE VIETNAM. Địa chỉ đặt trụ sở chính: Lô CN2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất: Lô CN2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/4/2023 đến khi có công văn điều chỉnh giá bán mới/hoặc theo quy định thông báo giá của Sở Xây dựng																
	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và chính sách chiết khấu																
	DAVOSA SUKA EFFECT Sơn mịn nội thất	bao 25kg	QCVN 16:2019/BXD														900.000
	DAVOSA ECO Sơn mịn nội thất	bao 24kg	QCVN 16:2019/BXD														1.125.000
	DAVOSA STAND Sơn mờ ngoại thất	bao 22kg	QCVN 16:2019/BXD														2.500.000
	DAVOSA IRON Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD														3.635.000
	DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	bao 22kg	QCVN 16:2019/BXD														2.085.000
	DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD														3.315.000
	DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng xi măng, bê tông	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD														3.425.000
	DAVOSA TEKMAX Sơn chống thấm màu	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD														4.870.000
5	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam. Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp để nghị công bố giá: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đông Khởi - 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM. Nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu để nghị công bố giá: Lô E-1-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Căn cứ theo Công văn số 87680/02/2023/ADM/ANP ngày 09/2/2023 của Công ty về việc đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 15/02/2023 đến ngày 31/12/2023																
	Chỉ áp dụng đối với một số màu cơ bản, đối với màu đặc biệt vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh để được hỗ trợ. Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh Lâm Đồng, giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển																
	I. BỘT TRÉT																
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000	KG	TCVN 7239:2014														14.643

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	KG	TCVN 7239:2014														14.375
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	KG	TCVN 7239:2014														13.919
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	KG	TCVN 7239:2014														12.578
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	KG	TCVN 7239:2014														10.057
II. SƠN LÓT																	
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIÊM DULUX PROFESSIONAL E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														184.688
	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														183.019
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														151.612
III. SƠN PHỦ NGOẠI THẤT																	
	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														368.839
	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														368.839
	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														358.351
IV. SƠN PHỦ NỘI THẤT																	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)																
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên			
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														277.121			
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														268.599			
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														127.893			
V	NHÓM NGỒI																			
1	Công Ty CP Gạch Ngói Đồng Nai.Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ.Q1.Tp.HCM.điện thoại:(028) 38228124 .Bảng giá sản phẩm áp dụng từ ngày 15/02/2023 đến khi có Bảng giá mới																			
	Ngói 10 (10 viên/m2)	đ/viên	TCVN 1452:2004														27.273	Địa bàn Di Linh, Đam Rông, Đức Trọng, Lâm Hà, Đơn Dương liên hệ với công ty để có báo giá cụ thể từng địa bàn	26.818	Địa bàn Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Lạc Dương liên hệ với công ty để có báo giá cụ thể từng địa bàn
	Ngói 22 (22 viên/m2)	đ/viên															16.364		15.909	
	Ngói 22 Demi	đ/viên	TCVN 1452:2004														12.273		11.818	
	Ngói nóc	đ/viên															30.909		30.000	
	Ngói nóc cuối	đ/viên	TCVN 1452:2004														53.636		52.727	
	Ngói chạc 3	đ/viên															75.455		74.545	
	Ngói chạc 4	đ/viên	TCVN 1452:2004														103.636		102.727	
	Ngói vảy cá	đ/viên															10.000		9.364	
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m2)	đ/viên	TCVN 1452:2004														6.182		5.727	
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m2)	đ/viên															10.727		10.273	
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m2)	đ/viên	TCVN 1452:2004														13.182		12.727	
	Ngói tiểu	đ/viên															10.000		9.545	
	Ấm dương	đ/viên	TCVN 1452:2004														11.364		10.909	
	Bộ viên ấm dương	đ/viên															70.000		68.182	
	Ngói nóc nhỏ	đ/viên															12.727		11.818	
2	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý II, III, IV năm 2023 , giá bán áp dụng từ ngày 01/04/2023 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.																			
	Giá bán trên toàn quốc, Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng																			
1	Ngói lợp sóng lớn 10 viên/m2 1 màu	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố EN 490:2017															18.951		
2	Ngói rìa	đ/viên																	29.700	
3	Ngói nóc có gờ	đ/viên																	29.700	
4	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	đ/viên																	46.200	
5	Ngói đuôi (cuối mái)	đ/viên																	46.200	
6	Ngói ốp cuối rìa	đ/viên																	46.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng V/LXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đm Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
7	Ngói chạc 2 (l. phải / l. trái)	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố EN 490:2017														53.900	
8	Ngói chạc ba	đ/viên																53.900
9	Ngói chạc tư	đ/viên																53.900
10	Ngói chữ T	đ/viên																53.900
11	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	đ/viên																220.000
12	Ngói lợp có giá gắn ống	đ/viên																220.000
13	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	đ/viên																220.000
14	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	đ/viên																220.000
VI	TỔN LỢP																	
1	Công Ty CP Tôn POMINA. Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại liên hệ :0916 629 537, theo công văn số 183/2023-PMN ngày 01/7/2023 kèm Bảng Công bố giá vật liệu xây dựng áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến ngày 31/10/2023 của Cty CP Tôn POMINA Đại lý phân phối Tôn Pomina tại tỉnh Lâm Đồng: 1. Hệ Kinh doanh Nguyễn Văn Sơn. Khu 1B, xã Lạc Thắng, Huyện Bảo Lâm. 2. DN tư nhân Tùng Lâm. Số 20 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh,Phường 7,TP. Đà Lạt. 3. Cơ sở Cán Tôn Đông Á. Thôn Liên Trung, xã Tân Hà,huyện Lâm Hà. 4. Hệ Kinh doanh Nhà máy Tôn Thiên Lạc. Số 29 đường 2/4,thị trấn Thạnh Mỹ,huyện Đm Dương. 5. Hệ Kinh doanh Ngọc Hưng. Thôn Liên Hương, xã Đạ Rsal,huyện Đam Rông. 6. Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Khang Nam. Số 1052 Quốc lộ 20, Tổ 3, Khu phố 12,Thị trấn Liên Nghĩa,huyện Đức Trọng.																	
1	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.25mmx1200mm TCT G550	m															66.471	
2	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.3mmx1200mm TCT G550	m															71.144	
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.35mmx1200mm TCT G550	m															87.059	
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.4mmx1200mm TCT G550	m															97.497	
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.45mmx1200mm TCT G550	m															106.519	
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.5mmx1200mm TCT G550	m															114.623	
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.55mmx1200mm TCT G550	m															122.480	
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.40mmx1200mm TCT G550	m															104.056	
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.45mmx1200mm TCT G550	m															113.985	
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.50mmx1200mm TCT G550	m															122.958	
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.55mmx1200mm TCT G550	m															131.704	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.60mmx1200mm TCT G550	m															142.655
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.25mmx1200mm APT G550	m															76.823
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.3mmx1200mm APT G550	m															83.388
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.35mmx1200mm APT G550	m															96.524
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.4mmx1200mm APT G550	m															107.010
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.45mmx1200mm APT G550	m															117.176
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.5mmx1200mm APT G550	m															126.872
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.6mmx1200mm APT G550	m															147.519
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.4mmx1200mm APT G550	m															119.631
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.45mmx1200mm APT G550	m															132.076
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550	m															141.915
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550	m															153.184
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.4mmx1200mm APT G550	m															131.588
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.45mmx1200mm APT G550	m															146.400
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.5mmx1200mm APT G550	m															156.969
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.55mmx1200mm APT G550	m															166.599
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.6mmx1200mm APT G550	m															180.708
VII NHỰA DƯỠNG																	
1	<p>CTY TNHH Nhựa đường Petrolimes . Địa chỉ: Tầng 5, số 01 Đinh Bộ Lĩnh, P.Lê Lợi,Tp.Quy Nhơn,Tỉnh Bình Định,Điện Thoại: 02856 3893206.Cập nhật theo Báo giá Nhựa đường Petrolimes ngày 17/01/2023 kèm công văn số 121/2023/BG-NĐ.BĐ.KD về việc Đăng ký giá bán nhựa đường áp dụng với các mặt hàng do Chi nhánh Nhựa đường Petrolimes Bình Định cung cấp . Giá bán thanh toán ngay, giao tại Tp Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.Giá bán có hiệu lực từ ngày 01/02/2023 đến khi Công ty có báo giá mới.</p> <p>Nhựa đường Petrolimes đặc nóng 60/70 - Nà giao tại trạm bể tổng nhựa nóng thuộc Lâm Đồng Nhựa đường nhũ tương Petrolimes và Nhựa đường lỏng Petrolimes: Phụ trợ tại các công trình thuộc Lâm Đồng</p>																
	Nhựa đường Petrolimes đặc nóng 60/70	đkg	TCVN 7493:2005														14.400

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)																	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên				
	Nhựa đường Petrolimex plus 60/70	đkg	TCVN 7493:2005															16.300			
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1-Nà	đkg	TCVN 8817:2011															13.200			
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS1-Nà	đkg	TCVN 8817:2011															14.200			
	Nhũ tương gốc Asit 60% - Nà	đkg	TCVN 8817:2011															13.700			
	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC 70- Nà	đkg	TCVN 8818:2011															21.300			
VIII	ĐÈN, ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN CHIẾU SÁNG, THIẾT BỊ ĐIỆN																				
I	CÔNG TY TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát.Địa chỉ: số 17 đường số 11- Khu phố 4- P.Linh Xuân-TP. Thủ Đức .Điện thoại: 0274 3739 588. Bảng báo giá sản phẩm đèn chiếu sáng LED, đèn trang trí kèm theo Công văn số 03/BQP/CV/2023 ngày 10/01/2023 .Bảng báo giá có giá trị đến khi có thông báo giá mới																				
				Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
I	ĐÈN LED																				
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ																4.425.000			
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ																5.250.000			
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ																6.375.000			
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ																8.400.000			
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ																9.150.000			
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ																9.450.000			
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ																9.760.000			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															10.650.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															11.250.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															12.225.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															13.040.000
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															13.800.000
	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															14.925.000
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															15.920.000
	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															34.350.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															5.520.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															6.560.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															7.600.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															8.800.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															10.400.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															12.000.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															14.320.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	1 bộ															13.600.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	1 bộ															14.450.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	1 bộ															15.750.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	1 bộ															20.250.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	1 bộ															24.750.000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ															11.925.000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ															13.425.000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ															14.925.000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ															20.250.000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ															21.750.000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ															23.250.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bao Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
II ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG																		
	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN: *Chip LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, EN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547														11.670.000	
	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ																14.100.000
	Đèn THGT chữ thấp Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ																3.900.000
	Đèn THGT chữ thấp Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ																4.200.000
	Đèn THGT nhấc lại D100 - Taiwan	1 bộ																6.600.000
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ																8.550.000
	Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ																13.350.000
	Đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan	1 bộ																23.700.000
	Tu điều khiển THGT 2 pha	1 bộ																33.800.000
	Dù che tu điều khiển	1 bộ																9.700.000
	Trụ đỡ tu điều khiển + cần dù	1 bộ															3.750.000	
III ĐÈN TRANG TRÍ																		
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN: *Chip LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, EN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547														2.100.000	
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ																1.400.000
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ																1.650.000
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ																900.000
	Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	1 bộ																2.850.000
	Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	1 bộ																4.150.000
	Đèn trang trí Cosmic Lamtern - Malaysia	1 bộ																5.850.000
2	CÔNG TY TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam.Địa chỉ: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13,Q. Bình Thạnh,TP.HCM.Điện thoại: 0823 39 2345. Bảng báo giá sản phẩm đèn LED Thời gian áp dụng: ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo mới.																	
	Giá bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09. Tiết kiệm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 568x240x100	1 bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017														8.900.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09. Tiết kiệm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015; TCVN 10885-2:2015; TCVN 11843-2017; TCVN 7722-1:2017															9.850.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 12.600lm, IP66, IK09. Tiết kiệm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015; TCVN 10885-2:2015; TCVN 11843-2017; TCVN 7722-2017															11.500.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09. Tiết kiệm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng. Kích thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015; TCVN 10885-2:2015; TCVN 11843-2017; TCVN 7722-1:2017															12.000.000
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09. Tiết kiệm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 842x340x140	bộ	TCVN 10885-1:2015; TCVN 10885-2:2015; TCVN 11843-2017; TCVN 7722-1:2017															13.000.000
	Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240 leds, 22500lm, IP66, IK09. Tiết kiệm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015; TCVN 10885-2:2015; TCVN 11843-2017; TCVN 7722-1:2017															14.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bản Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															15.000.000
	Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															15.500.000
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 10080lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone.Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															10.065.000
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone) Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															10.950.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone) Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															12.200.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 20400lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone) Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														12.800.000
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone) Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017														14.080.000
	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone) Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														16.350.000
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 16 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														10.065.000
16	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 16 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														11.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															12.500.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															13.500.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 150W, 64 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															14.500.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 205W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															16.800.000
	Đèn LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 500*177*86	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															7.500.000
	Đèn LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															8.200.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															8.800.000
	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 15000lm, IP66, IK08, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Kích thước (mm): 715*270*94	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															9.300.000
28	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 60W, tấm năng lượng 18V/80W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1352*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															24.000.000
	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 80W, tấm năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/42AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															29.500.000
	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 100W, tấm năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/24AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															36.200.000
31	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 120W, tấm năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															37.350.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Ràng	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hàng A kết hợp với bộ điều khiển 12.8V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 690*265*130. Kích thước tấm NLMT 670*770*30	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															15.700.000
33	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hàng A kết hợp với bộ điều khiển 25.6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															19.750.000
34	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hàng A kết hợp với bộ điều khiển 25.6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															20.350.000
	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hàng A kết hợp với bộ điều khiển 25.6V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															22.350.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bào Lặc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
3	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443, Kèm công văn số 3942/CV-KDĐT ngày 14/7/2023 về Thông báo giá bán sản phẩm Quý III năm 2023. Thông tin liên hệ: A Hai Khối Kinh doanh (Tiếp) Thị 0913.854.809. Bảng giá áp dụng trên toàn quốc																
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V:																
	VC - 0,5 (Ø 0,80) - 300/500 V	đ/m	TCVN 6610-3													2.450	
	VC - 1,00 (Ø1,13) - 300/500 V	đ/m															4.070
	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV (trật đồng):																
	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1													4.660	
	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1kV	đ/m															6.570
	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1kV	đ/m															8.430
	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1kV	đ/m															12.000
	VCmd-2x1,5-(2x50/0,25)-0,6/1kV	đ/m															19.460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V (trật đồng):																
	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	đ/m	TCVN 6610-5													9.680	
	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	đ/m															13.640
	Vcmo-2x6-(2x7x12/0,30-300/500V	đ/m															49.610
	Ông luôn dây điện:																
	Ông luôn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	BSEN 61386-21;BS4607;TCVN 7417-21													20.420	
	Ông luôn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống															23.700
	Ông luôn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn															190.880
	Ông luôn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn															265.100
4	Chi nhánh CÔNG TY Cổ Phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.Địa chỉ: 12A Văn Đồn,phường Phước Hòa.Tp Nha Trang.Tỉnh Khánh Hòa.Điện thoại:02 583 87 44 88. Người liên hệ: 090 7613 421.Bảng giá vật liệu xây dựng .Mức giá thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023.Giá bán áp dụng trên toàn quốc.																
A	Đèn LED năng lượng mặt trời- Chiếu pha-Chiếu sáng đường																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời	bộ																1.920.000
	Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời	bộ																2.560.000
	Đèn LED chiếu pha NLMT 70W (Model: CP02.SL.RF 70W) tấm sola rời.	bộ																3.700.000
	Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP02.SL.RF 100W) tấm sola rời.	bộ																4.600.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 25W (Model: CSD01.SL.RF 25W) tấm sola rời.	bộ																3.040.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 35W (Model: CSD01.SL.RF 35W) tấm sola rời.	bộ																3.500.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 50W (Model: CSD01.SL.RF 50W) tấm sola rời.	bộ																6.600.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 70W (Model: CSD02.SL 70W) tấm sola rời.	bộ																18.740.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD02.SL 100W) tấm sola rời.	bộ																23.020.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD02.SL 120W) tấm sola rời.	bộ																26.170.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 20W (Model: CSD02.SL.RAD 20W) tấm sola liền đèn.	bộ																3.400.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 30W (Model: CSD02.SL.RAD 30W) tấm sola liền đèn.	bộ																3.600.000
B	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-Lumiled-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66)																	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Bức Trạng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LED c/sáng đường 100W (Model: CSD05 100W 3M) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															6.820.000
	Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 120W) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															7.150.000
	Đèn LED c/sáng đường 100W (Model: CSD05 100W.LD 3M) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															7.058.700
	Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 120W.LD) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															7.399.000
	Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 150W.LD) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															7.744.000
C	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66, có đầu kết nối thông minh)																
	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															6.000.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															7.000.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															7.200.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															7.500.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															9.000.000
D	Đèn LED HIGHT BAY (Nhà xưởng- Nhà thi đấu)																
	Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02L 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ															1.342.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bình Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02L 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ															1.406.000
	Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02L 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ															2.252.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															2.582.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ															2.746.000
	Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02L 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ															3.328.000
E	LED HIGHT BAY UFO (NHÀ XƯỞNG-KHO LẠNH...)																
	Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ															1.712.000
	Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ															2.562.000
	Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ															2.604.000
	Đèn LED HIGHBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ															3.310.000
F	ĐÈN LED Chiếu pha góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân Tennis..)																
	Đèn LED chiếu pha 100W (Model:CP07 100W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ															3.600.000
	Đèn LED chiếu pha 150W (Model:CP07 150W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ															4.600.000
	Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K	bộ															6.000.000
	Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K	bộ															8.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
5	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Quang Việt.Địa chỉ VP:154/8/6 Ấu Dương Lân,Phường 3, Quận 8,TP.Hồ Chí Minh.Điện thoại liên hệ:Mr Luật 0918 99 44 10-0944 99 44 10. Địa chỉ kho xưởng; 26/2 Chánh Hưng, ấp 4, Xã Phước Lộc.H. Nhà Bè.Tp.HCM.Bảng báo giá có thời hạn 06 tháng kể từ ngày 05/01/2023 .Giá bán áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng																
Giao hàng tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
A	Đèn LED năng lượng mặt trời-Chiếu sáng công cộng																
			Thông số Kỹ thuật của đèn														
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 30W	bộ	* Thân đèn tích hợp tấm solar														9.850.000
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 60W	bộ	* Pin Lithium PO4														13.450.000
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 80W	bộ	* Bộ điều khiển cấp công suất														17.850.000
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 100W	bộ	* Thời gian hoạt động 10h/ngày														19.850.000
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 120W	bộ	* Pin dự trữ 1 ngày không nắng														23.450.000
B	Đèn pha LED chiếu sáng công cộng các loại																
			Thông số Kỹ thuật của đèn														
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 50W	bộ	* Độ va đập IK08-IK09														4.950.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 100W	bộ	* Hiệu suất phát quang 140Lm/W														7.950.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 150W	bộ	* Độ kín IP66														10.950.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 200W	bộ	* ChipLed xuất xứ Nhật Bản														14.450.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 220W	bộ	*Dimming 5 cấp công suất														12.450.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 250W	bộ	* Góc chiếu 40-180 độ														14.550.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 300W	bộ	*Chỉ số hoàn màu Ra>71														16.850.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 350W	bộ	*Nhiệt độ màu 3000K-6500K														18.450.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 400W	bộ	*Hệ số công suất >0,98														20.450.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất sử	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Độc Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 450W	bộ	*Bảo hành 5 năm trọn bộ đèn															26.550.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 500W	bộ																32.550.000
C Đèn đường LED Chiếu sáng công cộng các loại																		
			Thông số Kỹ thuật của đèn															
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 30-35W	bộ	* Độ kín cụm quang học IP66															4.150.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 36-40W	bộ	* Độ kín cụm linh kiện IP66															5.250.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 41-50W	bộ	* Độ va đập IK08-IK09															6.450.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 51-60W	bộ	*Hệ số công suất 0,98															7.950.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 61-75W	bộ	*Nhiệt độ bề mặt vỏ đèn 53 độ C															8.950.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 76-90W	bộ	* Bộ đèn chịu được xung áp 20Kv															9.250.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 91-100W	bộ	*Hiệu suất phát quang 140Lm/W															9.650.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 101-115W	bộ	*Chỉ số hoàn màu Ra71															10.250.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 116-120W	bộ	*Nhiệt độ màu (3000k-4000K)															10.850.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 125-130W	bộ	*Hệ số duy trì quang thông >0,7															11.450.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 131-135W	bộ	Đèn được cấp giấy Chứng nhận hợp chuẩn số 170595.PRO.CN17 theo TCVN 7722-2-3:2007															11.950.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 136-150W	bộ																12.450.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 151-160W	bộ	*Bộ đèn lắp công chờ NEMA sorting cấp kết nối thông minh															12.950.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 161-165W	bộ	*Dimming 5 cấp công suất															13.450.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 165-175W	bộ	*Có công DALI hoặc 1-10V															14.450.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 176-185W	bộ	*Bảo hành 5 năm trọn bộ đèn															16.850.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 186-200W	bộ	* ChipLed xuất xứ Nhật Bản															17.850.000
6	<p>Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam Địa chỉ trụ sở: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Địa chỉ văn phòng: Số 1146 Nguyễn Khoái, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội Điện thoại: 0243.6436537, 04.3719.1896 Đơn giá trên giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá trên chưa bao gồm VAT 10%. Bảo hành: đèn và các thiết bị (đầu cuối, tu điều khiển) bảo hành 5 năm, phần mềm bảo hành trọn đời được nhà sản xuất miễn phí khi cập nhật nâng cấp Kèm theo Công văn số 51/CV-SLI về việc đề nghị Sở Xây dựng Lâm Đồng xem xét bố sơ để xuất đưa ra thông tin đăng tải trong công bố giá xây dựng hàng tháng. <u>Bảng giá công bố tháng 9/2023</u>, thời gian áp dụng từ ngày 04/9/2023 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng</p>																	
Giao hàng tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng																		
	Đèn LED chiếu sáng đường phố																	
	Mã sản phẩm	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách sản phẩm														
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 30W đến 39W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90														6.500.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90														6.875.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90														7.500.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 60W đến 69W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90														8.250.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 70W đến 79W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90														9.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)															
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 - 2 - 3 : 2019/ IEC 60598-2-3:2011	570 x 260 x 90														10.750.000	
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	Bộ		570 x 260 x 90															11.125.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100															11.625.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100															12.000.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100															12.325.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100															12.500.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100															13.250.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100															13.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100												13.750.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100												15.750.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100												16.500.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100												17.250.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 250W, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100												18.500.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 280W, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100												20.500.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 300W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100												23.360.000
	Đèn LED SL22 (30w - 45w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ			612 x 304 x 95												7.000.000
	Đèn LED SL22 (50w - 80w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ			613 x 304 x 95												9.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)															
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đá Lát	Lạc Dương	Đơn Dương	Độc Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	Đèn LED SL22 (85w - 100w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2019/ IEC 60598-2-3:2011	701 x 304 x 95														11.400.000	
	Đèn LED SL22 (105w - 130w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ		701 x 304 x 95															12.200.000
	Đèn LED SL22 (135w - 150w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ		790 x 304 x 95															13.100.000
	Đèn LED SL22 (155w - 180w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ		790 x 304 x 95															13.800.000
	Đèn LED SL22 (185w - 200w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ		879 x 304 x 95															16.200.000
	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2019/ IEC 60598-2-3:2011	879 x 304 x 95														8.220.000	
	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ		320 x 290 x 110															9.298.000
	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ		410 x 290 x 110															10.586.300
	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ		500 x 290 x 110															15.250.000
	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ		320 x 580 x 110															17.950.000
	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ		410 x 580 x 110															18.972.500
	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ		410 x 580 x 110															27.150.000
	Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ		500 x 580 x 110															30.500.000
	Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ		590 x 580 x 110															33.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trung	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tách	Cát Tiên
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT														2.800.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn kết bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 anten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT														90.000.000
Trụ bát giác, tròn côn liền cán đơn vạm 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng																	
	Trụ bát giác, tròn côn liền cán đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														5.220.000
	Trụ bát giác, tròn côn liền cán đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														5.920.000
	Trụ bát giác, tròn côn liền cán đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														6.310.000
	Trụ bát giác, tròn côn liền cán đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														8.600.000
	Trụ bát giác, tròn côn liền cán đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														9.400.000
	Trụ bát giác, tròn côn liền cán đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														11.700.000
Trụ bát giác, tròn côn cán rời D78 mạ kẽm nhúng nóng																	
	Trụ bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														5.800.000
	Trụ bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														6.250.000
	Trụ bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														6.810.000
	Trụ bát giác, tròn côn 9m D78- 4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														8.820.000
	Trụ bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														9.830.000
	Trụ bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														12.830.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vòm 1,5m dày 3mm	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														1.890.000
	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vòm 1.5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														1.785.000
	Cần đèn cánh bướm CD15	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														4.050.000
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vòm 1.5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														2.390.000
	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vòm 1.5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														2.150.000
	Cần cánh bướm CK15	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														4.520.000
	Cọc tiếp địa																
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cọc	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														1.020.000
	Phụ kiện cột thép																
	KM cột M16x340x340x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														670.000
	KM cột M16x260x260x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														650.000
	KM cột M16x240x240x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														630.000
	KM cột M24x300x300x675	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														930.000
	KM cột M24x300x300x750	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015														970.000
7	Công ty TNHH MTV 43, Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: thôn Liên Minh, xã Thủy An, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Thông tin liên lạc người phụ trách đăng ký giá: Vũ Việt Dũng. Điện thoại: 0987176463. Kèm theo công văn số: 107/CT43-KH ngày 08/02/2023 của Công ty TNHH MTV 43. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới																
	Giá đến chân công trình tính Lâm Đồng																
	I. CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)																
	CV 1x1,5	mét															5.542
	CV 1x2,5	mét															8.880
	CV 1x4,0	mét															13.876
	CV 1x6	mét															20.313
	CV 1x10	mét															34.473
	II. CÁP ĐIỆN CXV 1xA...(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)																
	CXV 1x4	mét															16.473
	CXV 1x6	mét															23.062
	CXV 1x10	mét															36.895
	CXV 1x16	mét															56.575

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Bức Trưng	Lâm Hà	Đạm Rừng	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	CXV 1x25	mét																85,920
	III. CẤP ĐIỆN CXV 2xA...(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)																	
	CXV 2x2,5	mét																25,876
	CXV 2x4	mét																35,956
	CXV 2x6	mét																49,593
	CXV 2x10	mét																77,782
	CXV 2x16	mét																118,407
	IV. CẤP ĐIỆN CXV 3xA...(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)																	
	CXV 3x1,5	mét																24,611
	CXV 3x2,5	mét																35,149
	CXV 3x4	mét																50,640
	CXV 3x6	mét																70,560
	CXV 3x10	mét																114,131
	V. CẤP ĐIỆN CXV 3xA+1xB - (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)																	
	CXV 3x2,5+1x1,5	mét																44,684
	CXV 3x4+1x2,5	mét																63,775
	CXV 3x6+1x4	mét																88,669
	CXV 3x10+1x6	mét																136,407
	CXV 3x16+1x10	mét																205,440
8	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. Địa chỉ: Số 29 Lưu Quang Vũ, phường Trưng Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Địa chỉ khu sản xuất: Cơ sở 1: Thôn Kim Chuối, Xã An Đức, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương; Cơ sở 2: KCN Thạch Thất, huyện Quốc Oai, Hà Nội; Chi nhánh 2: Số 97 Nguyễn Thị Nhung, KDC Vạn Phúc, Hiệp Bình Phước, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.																	
	Giá vật liệu đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
	1. Cột thép liên căn đơn nông thôn mới mạ kẽm nhúng nóng		TCVN 7722-2-3:2019															
	Cột thép bát giác, tròn côn liền căn đơn NTM, H = 5m, dây 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	Cột		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền căn đơn NTM, H = 6m, dây 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	Cột		4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền căn đơn NTM, H = 7m, dây 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	Cột		4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000
	2. Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng		TCVN 7722-2-3:2019															
	Cột thép bát giác, tròn côn liền căn đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột		5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền căn đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột		5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền căn đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột		5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền căn đơn, H = 8m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cân đôn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	Cột		8.156.000		8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cân đôn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	Cột		9.120.000		9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cân đôn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	Cột		11.230.000		11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000
	3. Cột thép năng lượng mặt trời nóng thôn mới Sơn tinh điện		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cột thép tròn D90, dây 2.5mm, cao 5m có cân ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	Cột		3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000
	Cột thép tròn D90, dây 2.5mm, cao 6m có cân ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	Cột		3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000
	4. Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột		3.890.000		3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột		5.920.000		5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột		6.430.000		6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột		6.770.000		6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	Cột		8.780.000		8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.	Cột		9.890.000		9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.	Cột		11.760.000		11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000
	5. Cản đầu mạ kẽm nhúng nóng		TCVN 7722-2-3:2019														

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Cần đèn CD-02 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.059.250		2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250
	Cần đèn CD-08 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		1.955.300		1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300
	Cần đèn CD-10 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.186.300		2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300
	Cần đèn CD-15 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.117.000		2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000
	Cần đèn CD-22 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.070.800		2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800
	Cần đèn CD-27 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.278.700		2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700
	Cần đèn CD-29 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.180.525		2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525
	Cần đèn CD-32 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.093.900		2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900
	Cần đèn CD-44 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.117.000		2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000
	Cần đèn CK-01 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.694.500		2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500
	Cần đèn CK-02 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.636.750		2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750
	Cần đèn CK-04 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.752.250		2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250
	Cần đèn CK-11 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.555.900		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900
	Cần đèn CK-12 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.313.350		2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350
	Cần đèn CK-13 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.579.000		2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000
	Cần đèn CK-14 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái		2.555.900		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/vuất xử	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bao Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Cần đèn CK-15 cao 2m vưon xa 1.5m x 3mm	Cái		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900
	Cần đèn CK-21 cao 2m vưon xa 1.5m x 3mm	Cái		2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300
	Cần đèn CK-23 cao 2m vưon xa 1.5m x 3mm	Cái		2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450
	Cần đèn CK-26 cao 2m vưon xa 1.5m x 3mm	Cái		2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500
	6. Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000
	7. Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000
	8. Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn																
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cốt thép cao 8m, neon D78-3.5mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cốt thép cao 9m, neon D78-4.0mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500
	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cốt thép cao 9m neon D78-4.0mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500
	9. Cột trang trí																
	Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái		4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000
	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái		3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000
	Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái		3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000
	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái		3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000
	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái		3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000
	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái		3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000
	10. Chùm cột trang trí sân vườn																
	Chùm CH02 - 4/5	Cái		1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000
	Chùm CH11 - 4/5	Cái		2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000
	Chùm CH06 - 4/5	Cái		1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000
	Chùm CH08 - 4/5	Cái		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
	Chùm CH09 - 1/2	Cái		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	Chùm CH12 - 4/5	Cái		2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500
	Chùm RUBY - 2	Cái		1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000
	Chùm ALEQUIN - 3/4	Cái		1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	11. Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng																	
	Cầu đục D300 + Bóng Led 7W	Cái		973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	
	Cầu đục D400 + Bóng Led 9W	Cái		1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	
	Cầu đục D400 + Bóng Led 12W	Cái		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
	Cầu trong D300 + Bóng Led 7W + Tháp sơn	Cái		1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	
	Cầu trong D400 + Bóng Led 9W + Tháp sơn	Cái		1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	
	Cầu trong D400 + Bóng Led 12W + Tháp sơn	Cái		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	
	Cầu sọc D400 + Bóng Led 12W	Cái		1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	
	Cầu đục LOTUS D400 + Bóng Led 12W	Cái		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	
	Đèn cầu EYES	Cái		2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	
	Đèn cầu JUPITER	Cái		1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	
	Đèn cầu TULIP	Cái		1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	
	12. Đèn LED chiếu sáng đường phố: Hàng lắp ráp trong nước																	
	12.1 ĐÈN LED MDC NTM: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 500x215x65mm (sử dụng cho 30W-50W) 640x245x80mm (sử dụng cho 60-80W) 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W) 1100x340x90mm (sử dụng cho 180W-200W)		TCVN 7722-2-3:2019															
	ĐÈN MDC NTM công suất 30W	cái		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
	ĐÈN MDC NTM công suất 50W	cái		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	
	ĐÈN MDC NTM công suất 70W	cái		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
	ĐÈN MDC NTM công suất 100W	cái		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
	ĐÈN MDC NTM công suất 120W	cái		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
	ĐÈN MDC NTM công suất 150W	cái		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
	ĐÈN MDC NTM công suất 200W	cái		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	12.2 ĐÈN LED MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W	Cái		3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W	Cái		4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000
	12.3 ĐÈN LED MDC DRACO: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 676x305x187mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC DRACO công suất 100W	Cái		7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000
	ĐÈN MDC DRACO công suất 120W	Cái		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
	12.4 ĐÈN LED MDC RUBY: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 492x210x86mm (sử dụng cho 50W - 100W) 492x295x86mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC RUBY công suất 90W	Cái		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 120W	Cái		7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 150W	Cái		7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
	12.5 ĐÈN LED MDC MOON: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV Kích thước: 747x380x115mm (sử dụng cho 100W - 200W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC MOON công suất 150W	Cái		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
	ĐÈN MDC MOON công suất 200W	Cái		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ Huoai	Dạ Tẻh	Cát Tiên
	12.6 ĐÈN LED MDC TIGER: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 495x300x90mm (sử dụng cho 50W - 100W) 655x300x90mm (sử dụng cho 100W - 150W)																
	ĐÈN MDC TIGER công suất 100W	Cái		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
	ĐÈN MDC TIGER công suất 120W	Cái		7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000
	ĐÈN MDC TIGER công suất 150W	Cái		8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000
	12.7 ĐÈN LED MDC GALAXY: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 585x355x145mm (sử dụng cho 50W - 100W) 660x355x145mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC GALAXY công suất 80W	Cái		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
	ĐÈN MDC GALAXY công suất 150W	Cái		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
	12.8 ĐÈN LED MDC APOLO: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 540x340x120mm (sử dụng cho 80W - 100W) 660x340x120mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC APOLO công suất 100W	Cái		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
	ĐÈN MDC APOLO công suất 120W	Cái		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
	ĐÈN MDC APOLO công suất 150W	Cái		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
	12.9 ĐÈN LED MDC TITAN: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 600x320x140mm (sử dụng cho 80W - 100W) 700x320x140mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC TITAN công suất 80W	Cái		7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bao Lộc	Bao Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh
	ĐÈN MDC TITAN công suất 100W	Cái		7.850.000		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
	ĐÈN MDC TITAN công suất 150W	Cái		8.025.000		8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000
	12.10 ĐÈN LED MDC ROMA: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 460x315x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 550x315x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019													
	ĐÈN MDC ROMA công suất 80W	Cái		6.800.000		6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 100W	Cái		6.975.000		6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 120W	Cái		7.150.000		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
	12.11 ĐÈN LED MDC EKONA: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 474x238x100mm (sử dụng cho 80W - 100W)		TCVN 7722-2-3:2019													
	ĐÈN MDC EKONA công suất 90W	Cái		9.425.000		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
	ĐÈN MDC EKONA công suất 120W	Cái		10.650.000		10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
	ĐÈN MDC EKONA công suất 150W	Cái		11.550.000		11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000
	12.12 ĐÈN LED MDC DELI: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 670x310x145mm (sử dụng cho 80W - 100W) 798x380x163mm (sử dụng cho 120W - 150W)															
	ĐÈN MDC DELI công suất 80W	Cái		8.350.000		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
	ĐÈN MDC DELI công suất 120W	Cái		9.650.000		9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
	ĐÈN MDC DELI công suất 150W	Cái		10.550.000		10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
	13. ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước															

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	13.1 ĐÈN PHA MDC - F04: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 419x315x87mm (sử dụng cho 200W) 526x345x100mm (sử dụng cho 300W) 627x356x100mm (sử dụng cho 400W - 500W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	Đèn pha MDC - F04- 200W	Cái		5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000
	Đèn pha MDC - F04- 300W	Cái		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Đèn pha MDC - F04- 500W	Cái		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
	13.2 ĐÈN PHA MDC - F06: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 515x320x190mm (sử dụng cho 180W - 240W) 675x320x190mm (sử dụng cho 250W-400W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	Đèn pha MDC - F06 - 200W	Cái		5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000
	Đèn pha MDC - F06 - 400W	Cái		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
	14. Đèn Trang trí năng lượng mặt trời		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự động sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Bộ		836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000
	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	Bộ		1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000
	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa:100W IP67 BATTERY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Bộ		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	15. Đèn LED năng lượng mặt trời		TCVN 7722-2-3:2019														
	Tấm pin năng lượng mặt trời -Mono(đơn tinh thể)18V Công suất 100W	Tấm		2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000
	CONTROL 12V/120W Lưu điện tối đa 3.0A Lưu sạc điện tối đa: 100-120W IP67 Pin Lithium LifePO4 32650 12V/85AH	Bộ		5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
	Đèn MDC TIGER NLMT-100W	Cái		2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	Cái		2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W- 50AH	Cái		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
	16. Phụ kiện cột																
	Giá đỡ tu điện	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000
	KM cột 05 M16x240x340x500	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000
	KM cột M16x240x240x525	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000
	KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000
	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000
9	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái. Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1 - Đường số 1 - Phường An Bình Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3836204. Kèm theo công văn số: 392/2023/CV-VT ngày 23/6/2023 của Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái. Mức giá kê khai này thực hiện từng quý đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2023)																
	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, nơi trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đối với các đơn hàng tối thiểu 20.000.000 VNĐ																
	I. CÁP ĐỒNG ĐƠN BỘC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)																
1	Dây điện VCmđ 2x0.5mm ² 0.6/1kV	mét	TCVN 5935														4.100
2	Dây điện VCmđ 2x0.75mm ² 0.6/1kV	mét	TCVN 5935														5.770
3	Dây điện VCmđ 2x1mm ² 0.6/1kV	mét	TCVN 5935														7.410
4	Dây điện VCmđ 2x1.5mm ² 0.6/1kV	mét	TCVN 5935														10.550
5	Dây điện VCmđ 2x2.5mm ² 0.6/1kV	mét	TCVN 5935														17.100
6	Dây điện VCmo 2x0.75mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														6.800
7	Dây điện VCmo 2x1mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														8.500
8	Dây điện VCmo 2x1.5mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														11.980
9	Dây điện VCmo 2x2.5mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														19.300
10	Dây điện VCmo 2x4mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														29.180
11	Dây điện VCmo 2x6mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														43.620
12	Dây điện VCmt 2x0.75mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														7.610
13	Dây điện VCmt 2x1mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														9.400
14	Dây điện VCmt 2x1.5mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														13.220
15	Dây điện VCmt 2x2.5mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														21.030
16	Dây điện VCmt 2x4mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														31.450
17	Dây điện VCmt 2x6mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														46.590
18	Dây điện VCmt 3x0.75mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														10.280
19	Dây điện VCmt 3x1mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														12.770
20	Dây điện VCmt 3x1.5mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														18.590
21	Dây điện VCmt 3x2.5mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														29.420
22	Dây điện VCmt 3x4mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														44.050
23	Dây điện VCmt 3x6mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														66.710
24	Dây điện VCmt 4x0.75mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														13.190
25	Dây điện VCmt 4x1mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														16.700
26	Dây điện VCmt 4x1.5mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														24.140
27	Dây điện VCmt 4x2.5mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														37.930
28	Dây điện VCmt 4x4mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														57.600
29	Dây điện VCmt 4x6mm ² 300/500V	mét	TCVN 5935														86.880
30	Cáp CV 1.5mm ² 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														5.490
31	Cáp CV 2.5mm ² 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														8.950
32	Cáp CV 4mm ² 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														13.540
33	Cáp CV 6mm ² 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														19.910

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Đi Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
34	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935															
35	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														32.930	
36	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														52.030	
37	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														81.590	
38	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														112.840	
39	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														154.390	
40	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														220.290	
IX	Vật liệu cửa																304.650	
1	Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp. Địa chỉ ĐKKD: Số 1-N3, Tập thể Đại học Sư phạm 1, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 1L Lô A2-CN7, đường CNS, Cụm Công nghiệp vùn và nhỏ Từ Liêm, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 2: Lô A, KCN Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, VN. Kèm theo CV số 1804/2023/CV-NVP ngày 18/4/2023 của công ty về việc Thông báo giá vật tư, vật liệu xây dựng để đăng ký niêm yết giá tại Công bố giá VLXD Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Lâm Đồng tháng 05/2023																	
Đơn giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)																		
1	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhóm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhóm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhóm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.																	
	-Vách kính, cửa đi, cửa sổ hệ Việt Pháp 4400																	
	Vách kính hệ Việt Pháp 4400, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao 1.3mm	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD1														1.600.000	
	Cửa đi 1 cánh hệ Việt Pháp 4400, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1.3-1.4 mm.	M2																1.900.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ Việt Pháp 4400, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1.3-1.4 mm.	M2																1.800.000
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bàn lề, Tay gạt)	Bộ																460.000
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bàn lề, Tay gạt)	Bộ																360.000
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất 2 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bàn lề, Tay gạt)	Bộ																700.000
	- Cửa đi hệ Việt Pháp 450																	
	Cửa đi hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm khung cánh 1.3-1.8mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD														2.060.000	
	Bộ phụ kiện cửa mở quay 1 cánh hệ Việt Pháp 450 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 1 cánh (gồm: Khóa, Bàn lề, Tay gạt)	Bộ																920.000
	Bộ phụ kiện cửa mở đi quay đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 2 cánh (gồm: Khóa, Bàn lề, Tay gạt)	Bộ																1.150.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)															
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	-Cửa sổ, cửa đi hệ Việt Pháp 2600																		
	Cửa đi hệ Việt Pháp 2600, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1.3-1.4 mm.	M2	Thành nhóm tiêu chuẩn QCVN 16.2019/BXD														1.850.000		
	Cửa sổ hệ Việt Pháp 2600, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm khung cánh 1.3-1.4 mm.	M2																1.850.000	
	Bộ phụ kiện cửa đi, cửa sổ mở lưu 2 cánh đóng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 2 cánh (gồm: Bánh xe, chốt khóa, vấu)	Bộ																250.000	
	Bộ phụ kiện cửa đi, cửa sổ mở lưu 4 cánh đóng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Bánh xe, chốt khóa, vấu)	Bộ																400.000	
	-Vách kính mặt dựng hệ Việt Pháp 1100																		
	Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong, khung nhôm 2mm.	M2	Thành nhóm tiêu chuẩn QCVN 16.2019/BXD															2.350.000	
II	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhóm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhóm Việt Pháp sản xuất. Phụ kiện đóng bộ tính riêng theo từng loại cửa tương ứng.																		
	-Vách kính cố định, cửa sổ, cửa đi hệ Xingfa 55																		
	Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm.	M2	Thành nhóm tiêu chuẩn QCVN 16.2019/BXD															1.660.000	
	Cửa đi hệ Xingfa 55, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 2.0mm	M2																	2.300.000
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh (gồm: 3 bản lề, tay nắm và khóa đa điểm)	Bộ																	1.300.000
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh (gồm: 6 bản lề, tay nắm và khóa đa điểm)	Bộ																	2.100.000
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh (gồm: 12 bản lề, tay nắm, chốt cửa và khóa đa điểm)	Bộ																	5.000.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt lưu hệ Xingfa 55, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.4mm	M2																	1.950.000
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đơn điểm, thanh cài)	Bộ																	390.000
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 2 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đa điểm, thanh cài)	Bộ																	730.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đá Lát	Lạc Dương	Đom Dương	Đúc Trọng	Lám Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Bộ phụ kiện cửa số mở hất, mở quay 4 cánh (gồm: bản lề chốt A, khóa tay nắm đa điểm, thanh cài)	Bộ																1.350.000
	<i>-Vách kính cố định, cửa sổ, cửa đi hệ Xingfa 93</i>																	
	Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, nhôm dày 2mm.	M2																2.000.000
	Cửa sổ lùa Xingfa 93, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, nhôm dày 2mm.	M2																2.000.000
	Bộ phụ kiện cửa số mở trượt 2 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ																1.900.000
	Bộ phụ kiện cửa số mở trượt 4 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD															1.900.000
	Cửa đi lùa hệ Xingfa 93, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, nhôm dày 2mm.	M2																2.000.000
	Bộ phụ kiện cửa đi mở trượt lùa 2 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ																1.900.000
	Bộ phụ kiện cửa đi mở trượt lùa 4 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ																1.900.000
	<i>-Vách kính mở đóng thông tầng hệ Xingfa 65 (Bao gồm cả phụ kiện cửa số nếu có)</i>																	
	Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. Độ dày thanh nhôm chịu lực: 2.5mm	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD															2.800.000
III	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vật cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng, kính an toàn hai lớp dày 6,38mm, 8,38mm																	
	Cửa đi hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0 mm)	M2																1.950.000
	Cửa số mở hất, mở quay hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0mm	M2																1.900.000
	Cửa sổ, cửa đi mở lùa hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0mm	M2																1.850.000
	Vách kính cố định hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách: 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M2																1.680.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ Huoai	Dạ Tẻh	Cát Tiên	
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở lật, mở quay 1 cánh (gồm: tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD														390.000	
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở lật, mở quay 2 cánh (gồm: tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ																730.000
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh (gồm: Tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ																800.000
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh (gồm: Tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ																1.300.000
	Bộ phụ kiện cửa sổ, cửa đi mở lật 2 cánh (gồm: Hành xe, chốt sập, đệm chống ồn)	Bộ																400.000
	Bộ phụ kiện cửa sổ, cửa đi mở lật 4 cánh (gồm: Hành xe, chốt sập, đệm chống ồn)	Bộ																700.000
IV	Cửa thủy lực khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1,6 + 2,2mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6,38mm, 8,38mm.																	
	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6+2,2 mm).	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD														2.900.000	
	Bộ phụ kiện cửa 1 cánh (gồm: Bản lề sơn, khóa sơn, tay nắm cửa)	Bộ																4.500.000
	Bộ phụ kiện cửa 2 cánh (gồm: Bản lề sơn, khóa sơn, tay nắm cửa)	Bộ																8.000.000
V	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay - Nhóm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6,38mm, 8,38mm																	
	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6+2,5 mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD														2.200.000	
	Bộ phụ kiện cửa mở quay 2 cánh (gồm: Hành xe, tay dẫn hướng, tay kéo, chốt)	Bộ																2.900.000
	Bộ phụ kiện cửa mở quay 4 cánh (gồm: Hành xe, tay dẫn hướng, tay kéo, chốt)	Bộ																4.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Dam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
VI	Cửa cuốn nan nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhóm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhóm Việt Pháp (Đơn giá chưa bao gồm Motor, Lưu điện)																	
	Cửa cuốn F48	M2	Thành nhóm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD														2.130.000	
	Cửa cuốn F48E	M2																1.980.000
	Cửa cuốn F45I	M2																2.300.000
	Cửa cuốn F46	M2																2.485.000
	Cửa cuốn F46I	M2																2.880.000
	Cửa cuốn F49-2	M2																2.670.000
	Cửa cuốn F49-3	M2																2.940.000
VII	Mô tơ và lưu điện đồng bộ cho cửa cuốn thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI của Công ty Cổ phần nhóm Việt Pháp - Nhà máy nhóm Việt Pháp.																	
	Mô tơ (tải trọng 300 kg)	M2															4.885.000	
	Mô tơ (tải trọng 500 kg)	M2															5.545.000	
	Mô tơ (tải trọng 700 kg)	M2															8.515.000	
	Mô tơ (tải trọng 1000 kg)	M2															9.285.000	
	Bộ lưu điện (900W)	M2															3.675.000	
	Bộ lưu điện (1500W)	M2															4.775.000	
2	Công ty Cổ phần Eurowindow. Trụ sở chính: Lô 15, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội. Địa chỉ liên hệ: Số 93 Nguyễn An Ninh, Phường 6, TP. Đà Lạt. Số điện thoại liên hệ: 0982.939.964. Theo Báo giá số 638/2023/EW-HCM-KD ngày 01/01/2023 về việc Báo giá vật liệu trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
Giá bán tại TP. Đà Lạt, TP. Bảo Lộc, thị xã và các huyện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																		
A	Cửa nhựa lõi thép uPVC Hệ Aisawindow_Profile Eurowindow (TCVN 7451:2004):																	
	- Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m - Hệ Aisawindow. Cửa nhựa lõi thép uPVC	đồng m2	TCVN 7451:2004														2.847.805	
	- Cửa số 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1,4m x 1,4m - Hệ Aisawindow. Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	đồng m2																3.570.650
	- Cửa số 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m - Hệ Aisawindow. Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow - Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt, Con lăn - Hãng Eurowindow	đồng m2																3.565.927
	- Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1,4m x 1,4m - Hệ Aisawindow. Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow - Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liến -Eurowindow	đồng m2																4.190.137

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EAS5 - Sơn tĩnh điện màu Ra9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đồng m2															5.875.805
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EAS5 - Sơn tĩnh điện màu Ra9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đồng m2															5.832.521
3	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung, Địa điểm trụ sở chính: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hai Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hai Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Căn cứ theo Công văn số 0711-2/2023/NS-CV ngày 11/7/2023 về việc đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo mới																
Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
	HE NS-55: Cửa đi mở-lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chìa khóa / ổ có định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m2															2.815.000
	HE NS-55: Cửa đi mở-lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chìa khóa / ổ có định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m2															2.570.000
	HE NS-55: Cửa đi mở-lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chìa khóa / ổ có định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m2															2.230.000
	HE NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ổ có định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m2															2.815.000
	HE NS-55: Cửa sổ mở-lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ổ có định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m2															2.570.000
	HE NS-55: Cửa sổ mở-lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ổ có định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m2															2.150.000
	HE NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m2															2.700.000
	HE NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m2															2.470.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất sử	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ Huai	Dạ Tẻh	Cát Tiên	
	HE NS-55 Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012														2.180.000	
	HE NS-55 Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m2																1.900.000
	HE NS-55 Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m2																1.800.000
	HE NS-55 Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m2																1.800.000
	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	đồng m2																1.500.000
	HE NS-93 Cửa đi số 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m2																2.750.000
	HE NS-93 Cửa đi số 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m2																2.300.000
	HE NS-93 Cửa đi số 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m2																2.900.000
	HE NS-XI/60 Cửa xếp 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m2																3.000.000
	HE MẮT ĐI/NG NS-65 kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện và dây đai, kính đen Công Nghiệp Hà Long - CFG 10 mm	đồng m2																3.350.000
4	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành, Địa điểm đặt trụ sở chính: Lô RI-R2-R4I Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, tỉnh Long An. Nhà phân phối độc quyền tại Lâm Đồng: Công ty TNHH khoáng sản và thương mại Hồng Vương Gold, Địa chỉ 61C Hồng Vương, phường 9, tp. Đà Lạt. Căn cứ theo Công văn số 501/PVP-DTT ngày 18/7/2023 của Công ty về việc đề nghị công bố giá sản phẩm hàng hóa định kỳ tại Sơ Xây dựng. Giá áp dụng từ 01/3/2023																	
Đơn giá trên bao gồm phí vận chuyển trong nội thành thành phố Đà Lạt																		
A	NHÓM THANH ĐỊNH HÌNH (NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH)																	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
I Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ ĐTT - 55 liên nẹp, ĐTT - 93 đúng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh - Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn																	
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	kg	QCVN 16:2019/BXD			98.000											
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	kg				118.000											
II Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ Mặt Dựng ĐTT - 65: 6m/thanh - Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn																	
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	kg	QCVN 16:2019/BXD			101.000											
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	kg				121.000											
B CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH)																	
I Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)																	
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.150.000											
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.400.000											
Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt																	
II Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)																	
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.200.000											
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.450.000											
Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt																	
III Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)																	
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.250.000											
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.500.000											
Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt																	
IV Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp																	
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			1.900.000											
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.250.000											
Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt																	
V Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)																	
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			1.950.000											
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.300.000											
Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt																	
VI Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)																	
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.000.000											
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.350.000											
Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt																	
C HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 (NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH)																	
I Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.2mm. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)																	

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đứt Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Màu sơn tĩnh điện (Màu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			1.600.000											Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				1.950.000											
II Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)																	
	Màu sơn tĩnh điện (Màu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			1.700.000											Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.050.000											
D CỬA LỬA ĐTT - 93 (NHÓM ĐẠI TẤN THÀNH)																	
I Cửa đi lửa 2 cánh biến dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)																	
	Màu sơn tĩnh điện (Màu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			1.850.000											Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.200.000											
II Cửa đi lửa 4 cánh biến dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)																	
	Màu sơn tĩnh điện (Màu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			1.900.000											Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.250.000											
E CỬA ĐI, CỬA SỔ HỆ ĐTT - 55 tiêu chuẩn																	
I Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)																	
	Màu sơn tĩnh điện (Màu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.350.000											Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.600.000											
II Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)																	
	Màu sơn tĩnh điện (Màu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.400.000											Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.650.000											
III Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)																	
	Màu sơn tĩnh điện (Màu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.450.000											Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.700.000											
X Vật tư ngành nước																	
I Công ty CP DNP Holding. Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo Công văn số 44/2023/CV-DNP ngày 06/6/2023 về việc Đề nghị công bố giá SP hàng hóa ống nhựa và Phụ tùng ống nhựa tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023																	
Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đơn giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty																	
ÔNG uPVC HỆ INCH (INCHES SERIES):																	
Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93																	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
1	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D21x1.6mm	8.800													
2	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D27x1.8mm	12.400													
3	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D34x2.0mm	17.500													
4	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D42x2.1mm	23.200													
5	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D42x3.0mm	31.800													
6	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D49x2.4mm	30.100													
7	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D49x3.0mm	37.000													
8	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D60x2.0mm	31.900													
9	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D60x2.8mm	44.000													
10	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D60x3.5mm	54.200													
11	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D90x2.9mm	68.900													
12	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D90x3.8mm	89.100													
13	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D114x3.8mm	114.300													
14	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D114x4.9mm	146.400													
15	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D140x4.1mm	164.000													
16	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D140x7.5mm	256.800													
17	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D168x5.0mm	234.900													
18	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D168x7.3mm	320.100													
19	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D220x6.6mm	381.000													
20	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D220x8.7mm	497.500													
ỐNG uPVC HỆ MÉT (METER SERIES)																	
Tiêu chuẩn/Standard ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 , ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002																	
21	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D63x1.9mm	35.000													
22	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D63x3.0mm	53.200													
23	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D75x2.2mm	48.600													
24	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D75x3.6mm	76.300													
25	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D90x2.7mm	70.800													
26	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D90x4.3mm	109.100													
27	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D110x2.7mm	94.200													
28	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D110x4.2mm	150.300													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơm Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
29	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D125x3.1mm	116.400													
30	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D125x4.8mm	175.100													
31	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D140x5.0mm	194.000													
32	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D140x5.4mm	229.400													
33	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D160x4.0mm	181.900													
34	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D160x4.9mm	222.100													
35	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D160x6.2mm	287.400													
36	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D160x7.7mm	338.600													
37	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D180x4.4mm	222.200													
38	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D180x6.9mm	358.600													
39	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D200x4.9mm	299.800													
40	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D200x6.2mm	348.700													
41	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D200x7.7mm	445.000													
42	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D200x9.6mm	525.600													
43	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D225x5.5mm	365.400													
44	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D225x8.6mm	562.500													
45	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D225x10.8mm	663.500													
46	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D250x6.2mm	480.700													
47	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D250x7.7mm	560.800													
48	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D250x9.6mm	725.000													
49	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D250x11.9mm	812.000													
50	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D280x6.9mm	571.800													
51	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D280x10.7mm	865.300													
52	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D315x7.7mm	717.400													
53	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D315x9.2mm	811.700													
54	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D315x9.7mm	860.800													
55	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D315x12.1mm	1.081.300													
56	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D315x15.0mm	1.287.100													
57	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D355x10.9mm	1.115.000													
58	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D355x13.6mm	1.446.800													
59	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D355x16.9mm	1.779.400													
60	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D400x12.3mm	1.416.500													
61	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D400x15.3mm	1.833.800													
62	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D400x19.1mm	2.081.000													
Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008																	
63	Ống HDPE	mét	D25 x 2.0mm	9.790													
64	Ống HDPE	mét	D25 x 2.3mm	11.690													
65	Ống HDPE	mét	D25 x 3.0mm	13.690													
66	Ống HDPE	mét	D32 x 2.0mm	13.140													
67	Ống HDPE	mét	D32 x 3.0mm	18.760													
68	Ống HDPE	mét	D40 x 2.4mm	20.030													
69	Ống HDPE	mét	D40 x 3.0mm	24.200													
70	Ống HDPE	mét	D40 x 3.7mm	29.090													
71	Ống HDPE	mét	D50 x 2.4mm	25.740													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CỎ THUẾ VAT (VND)												
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh
72	Ống HDPE	mét	D50 x 3.0mm	30.730												
73	Ống HDPE	mét	D50 x 4.6mm	45.140												
74	Ống HDPE	mét	D63 x 3.0mm	39.970												
75	Ống HDPE	mét	D63 x 3.8mm	49.130												
76	Ống HDPE	mét	D63 x 4.7mm	59.550												
77	Ống HDPE	mét	D63 x 5.8mm	70.970												
78	Ống HDPE	mét	D75 x 3.6mm	56.830												
79	Ống HDPE	mét	D75 x 4.5mm	70.060												
80	Ống HDPE	mét	D75 x 6.8mm	100.790												
81	Ống HDPE	mét	D90 x 4.3mm	89.730												
82	Ống HDPE	mét	D90 x 5.4mm	99.430												
83	Ống HDPE	mét	D110 x 5.3mm	120.460												
84	Ống HDPE	mét	D110 x 6.6mm	150.640												
85	Ống HDPE	mét	D110 x 8.1mm	180.000												
86	Ống HDPE	mét	D125 x 6.0mm	155.530												
87	Ống HDPE	mét	D125 x 7.4mm	190.150												
88	Ống HDPE	mét	D125 x 9.2mm	231.760												
89	Ống HDPE	mét	D140 x 6.7mm	193.690												
90	Ống HDPE	mét	D140 x 8.3mm	237.280												
91	Ống HDPE	mét	D140 x 10.3mm	287.500												
92	Ống HDPE	mét	D160 x 6.2mm	206.290												
93	Ống HDPE	mét	D160 x 7.7mm	254.330												
94	Ống HDPE	mét	D160 x 9.5mm	311.970												
95	Ống HDPE	mét	D180 x 10.7mm	392.730												
96	Ống HDPE	mét	D200 x 7.7mm	320.130												
97	Ống HDPE	mét	D200 x 11.9mm	492.160												
98	Ống HDPE	mét	D200 x 14.7mm	586.050												
99	Ống HDPE	mét	D225 x 10.8mm	502.310												
100	Ống HDPE	mét	D225 x 13.4mm	604.910												
101	Ống HDPE	mét	D225 x 16.6mm	740.860												
102	Ống HDPE	mét	D250 x 9.6mm	497.500												
103	Ống HDPE	mét	D250 x 11.9mm	612.970												
104	Ống HDPE	mét	D250 x 14.8mm	749.470												
105	Ống HDPE	mét	D280 x 16.6mm	933.830												
106	Ống HDPE	mét	D315 x 12.1mm	786.720												
107	Ống HDPE	mét	D315 x 15.0mm	979.510												
108	Ống HDPE	mét	D315 x 18.7mm	1.189.150												
109	Ống HDPE	mét	D355 x 13.6mm	999.270												
110	Ống HDPE	mét	D355 x 16.9mm	1.231.750												
111	Ống HDPE	mét	D355 x 21.1mm	1.511.180												
112	Ống HDPE	mét	D355 x 32.2mm	2.222.590												
113	Ống HDPE	mét	D400 x 15.3mm	1.260.660												
114	Ống HDPE	mét	D400 x 19.1mm	1.579.610												
115	Ống HDPE	mét	D400 x 23.7mm	1.920.220												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
116	Ống HDPE	mét	D400 x 29.4mm	2.319.380													
117	Ống HDPE	mét	D450 x 17.2mm	1.611.060													
118	Ống HDPE	mét	D450 x 21.5mm	1.982.760													
119	Ống HDPE	mét	D450 x 26.7mm	2.426.430													
120	Ống HDPE	mét	D450 x 33.1mm	2.932.540													
121	Ống HDPE	mét	D500 x 19.1mm	1.962.010													
122	Ống HDPE	mét	D500 x 23.9mm	2.459.690													
123	Ống HDPE	mét	D500 x 29.7mm	3.017.380													
124	Ống HDPE	mét	D500 x 36.8mm	3.649.560													
125	Ống HDPE	mét	D560 x 21.4mm	2.694.620													
126	Ống HDPE	mét	D560 x 26.7mm	3.322.730													
127	Ống HDPE	mét	D560 x 33.2mm	4.079.540													
128	Ống HDPE	mét	D560 x 50.8mm	6.014.630													
129	Ống HDPE	mét	D630 x 24.1mm	3.414.270													
130	Ống HDPE	mét	D630 x 30.0mm	4.198.280													
131	Ống HDPE	mét	D630 x 37.4mm	5.167.180													
132	Ống HDPE	mét	D630 x 57.2mm	7.145.770													
133	Ống HDPE	mét	D710 x 27.2mm	4.346.920													
134	Ống HDPE	mét	D710 x 33.9mm	5.352.980													
135	Ống HDPE	mét	D710 x 42.1mm	6.566.600													
136	Ống HDPE	mét	D800 x 30.6mm	5.505.250													
137	Ống HDPE	mét	D800 x 38.1mm	6.785.040													
138	Ống HDPE	mét	D800 x 47.4mm	8.326.760													
139	Ống HDPE	mét	D900 x 34.4mm	6.962.690													
140	Ống HDPE	mét	D900 x 42.9mm	8.585.080													
141	Ống HDPE	mét	D900 x 53.3mm	10.532.850													
142	Ống HDPE	mét	D1000 x 38.2mm	8.591.420													
143	Ống HDPE	mét	D1000 x 47.7mm	10.607.170													
144	Ống HDPE	mét	D1000 x 59.3mm	13.017.190													